

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q. Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

Số. 001.144/BBC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN quý I/2015 so với cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ vào điểm 3.2, điều 10, mục 2, chương II thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính - BCTC quý 04/2014 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04/2014 so với quý 04/2013 như sau:

1. Giải trình cho BCTC hợp nhất :

STT	Khoản mục	Quý 01/2015	Quý 01/2014	Quý 01/2015 tăng (giảm) so với Quý 01/2014		Tỷ trọng	
				Số tuyệt đối	Số tương đối	2015	2014
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	250,815,054,689	226,703,061,469	24,111,993,220	11%		
2	Giá vốn hàng bán	164,623,669,910	151,388,459,012	13,235,210,898	9%	65.6%	66.8%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86,191,384,779	75,314,602,457	10,876,782,322	14%		
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,183,107,578	1,559,945,003	1,623,162,575	104%	1.3%	0.7%
5	Chi phí bán hàng	46,868,203,712	52,652,814,878	(5,784,611,166)	-11%	18.7%	23.2%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,143,876,434	11,240,317,893	5,903,558,541	53%	6.8%	5.0%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,072,919,831	13,551,290,406	12,521,629,425	92%		
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,610,034,451	2,099,439,727	2,510,594,724			
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,462,885,380	11,451,850,679	10,011,034,701	87%	8.6%	5.1%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 01/2015 tăng 10,011,034,701 đồng, tương ứng 87% so với cùng kỳ quý 01/2014 chủ yếu do 02 nguyên nhân chính sau :

- Công ty có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu chính từ cuối năm 2014 để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất quý I/2015 cho nên tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần trong quý I/2015 thấp hơn so với cùng kỳ quý I/2014 1,2% tương đương với giá trị là : 10,876,782,322 đồng.
- Nguyên nhân thứ hai là do trong kỳ Công ty có nguồn tiền nhàn rỗi, chưa có nhu cầu sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên Công ty đã thực hiện gửi tiết kiệm ngắn hạn tại Ngân hàng. Khoản doanh thu hoạt động tài chính thu được trong quý I/2015 lớn hơn so với cùng kỳ quý I/2014 là : 1,623,162,575 đồng.

2. Giải trình cho BCTC công ty mẹ:

STT	Khoản mục	Quý 01/2015	Quý 01/2014	Quý 01/2015 tăng (giảm) so với quý 01/2014		Tỷ trọng	
				Số tuyệt đối	Số tương đối	2015	2014
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252,020,387,301	232,420,002,231	19,600,385,070	8.4%		
2	Giá vốn hàng bán	175,059,589,377	164,972,456,216	10,087,133,161	6%	69.5%	71.0%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,960,797,924	67,447,546,015	9,513,251,909	14%		
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,182,995,490	1,559,815,439	1,623,180,051	104%	1.3%	0.7%
5	Chi phí bán hàng	46,847,287,150	52,652,814,878	(5,805,527,728)	-11%	18.6%	22.7%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,635,613,763	10,006,124,820	5,629,488,943	56%	6.2%	4.3%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,265,415,425	7,146,298,444	11,119,116,981	156%		
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,984,882,111	1,621,888,410	2,362,993,701			
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,280,533,314	5,524,410,034	8,756,123,280	158%	5.7%	2.4%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 01/2015 tăng 8,756,123,280 đồng tương ứng 158% so với cùng kỳ quý 01/2014 cũng chịu sự tác động từ hai nguyên nhân chính như Công ty đã trình bày tại mục 01.

Trân trọng .

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA



Trương Phú Chiến

Báo cáo tài chính công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC:
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		581,017,882,161	620,285,759,829
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		280,516,703,053	287,144,052,090
1 Tiền	111		39,991,703,053	46,766,552,090
2 Các khoản tương đương tiền	112		240,525,000,000	240,377,500,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,124,110,230	2,228,658,632
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4,897,513,746	4,897,513,746
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,773,403,516)	(2,668,855,114)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,873,147,738	263,390,593,019
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43,578,525,583	60,098,267,857
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,000,000	1,350,534,120
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		183,305,860,795	199,615,704,489
4 Các khoản phải thu khác	136		2,388,982,086	3,712,191,486
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,460,638,317)	(1,436,522,524)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50,417,591	50,417,591
IV Hàng tồn kho	140		67,827,802,161	65,182,706,305
1 Hàng tồn kho	141		69,395,369,293	66,722,670,255
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,567,567,132)	(1,539,963,950)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,676,118,979	2,339,749,783
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,874,678,085	1,681,398,325
2 Tài sản ngắn hạn khác	155		801,440,894	658,351,458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,606,800,517	169,064,106,661
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		3,640,819,161	4,009,419,161
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,640,819,161)	(4,009,419,161)
II Tài sản cố định	220		91,071,977,576	95,061,380,889
1 Tài sản cố định hữu hình	221		85,511,456,443	89,250,875,282
- Nguyên giá	222		291,772,622,830	297,761,447,072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,261,166,387)	(208,510,571,790)
2 Tài sản cố định vô hình	227		5,560,521,133	5,810,505,607
- Nguyên giá	228		8,994,486,943	8,994,486,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,433,965,810)	(3,183,981,336)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		238,470,976	40,670,976
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		238,470,976	40,670,976
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		65,294,339,551	65,294,339,551
1 Đầu tư vào công ty con	251		65,294,339,551	65,294,339,551
V Tài sản dài hạn khác	260		8,002,012,414	8,667,715,245
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		8,002,012,414	8,635,715,245
2 Tài sản dài hạn khác	268		-	32,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		745,624,682,678	789,349,866,490

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111,051,482,998	169,057,200,124
I Nợ ngắn hạn	310		98,008,363,924	158,064,128,217
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,976,189,414	47,489,499,627
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,702,075,398	4,145,394,283
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,924,025,289	15,664,577,499
4 Phải trả người lao động	314		3,668,133,294	6,868,130,266
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42,843,820,971	79,145,458,079
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		1,357,717,534	664,062,542
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		8,998,114,013	548,717,910
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,538,288,011	3,538,288,011
II Nợ dài hạn	330		13,043,119,074	10,993,071,907
1 Phải trả dài hạn khác	337		13,043,119,074	10,993,071,907
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		634,573,199,680	620,292,666,366
I Vốn chủ sở hữu	410		634,573,199,680	620,292,666,366
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154,207,820,000	154,207,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,207,820,000	154,207,820,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302,726,583,351	302,726,583,351
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		127,110,496,383	127,110,496,383
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,528,299,946	36,247,766,632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,247,766,632	36,247,766,632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,280,533,314	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		745,624,682,678	789,349,866,490

Người lập



Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP.HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		255,380,713,308	234,354,365,906	255,380,713,308	234,354,365,906
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,360,326,007	1,934,363,675	3,360,326,007	1,934,363,675
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		252,020,387,301	232,420,002,231	252,020,387,301	232,420,002,231
4 Giá vốn hàng bán	11		175,059,589,377	164,972,456,216	175,059,589,377	164,972,456,216
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76,960,797,924	67,447,546,015	76,960,797,924	67,447,546,015
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,182,995,490	1,559,815,439	3,182,995,490	1,559,815,439
7 Chi phí tài chính	22		160,408,668	10,289,549	160,408,668	10,289,549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,800,000	-	12,800,000	-
8 Chi phí bán hàng	25		46,847,287,150	52,652,814,878	46,847,287,150	52,652,814,878
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,635,613,763	10,006,124,820	15,635,613,763	10,006,124,820
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		17,500,483,833	6,338,132,207	17,500,483,833	6,338,132,207
11 Thu nhập khác	31		881,521,772	880,736,579	881,521,772	880,736,579
12 Chi phí khác	32		116,590,180	72,570,342	116,590,180	72,570,342
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		764,931,592	808,166,237	764,931,592	808,166,237
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,265,415,425	7,146,298,444	18,265,415,425	7,146,298,444
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,984,882,111	1,621,888,410	3,984,882,111	1,621,888,410
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,280,533,314	5,524,410,034	14,280,533,314	5,524,410,034

Người lập



Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Nhung

TP. HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc




Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 01 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		18,265,415,425	7,146,298,444
2 Điều chỉnh cho các khoản			(4,396,260,805)	4,026,852,441
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(1,999,420,929)	4,026,865,241
- Các khoản dự phòng	03		212,332,623	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		325,118,228	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,947,090,727)	(12,800)
- Chi phí lãi vay	06		12,800,000	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,869,154,620	11,173,150,885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35,750,840,052	28,725,500,705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,672,699,038)	8,934,906,719
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47,280,345,850)	(50,953,298,483)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		440,423,071	420,543,524
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,800,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,712,571,276)	(6,816,134,214)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,050,047,167	384,697,830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,567,951,254)	(8,130,633,034)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,978,561)	(371,760,164)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,961,580,778	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	12,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,940,602,217	(371,747,364)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(639,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(639,540)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6,627,349,037)	(8,503,019,938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287,144,052,090	166,671,725,960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		280,516,703,053	158,168,706,022

Người lập



Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP.HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc




Lương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 03/07/2014 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 3 ngày 03/07/2014).
- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Công ty có tung ra thị trường 03 Sản phẩm mới : Kẹo Michoco Dừa giòn, Kẹo thảo mộc Calyots và Bánh sữa Orienko góp phần làm tăng trưởng doanh số của Công ty so với cùng kỳ

6. Bộ máy hoạt động

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.
- Nhà máy Bibica Hà Nội.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục VIII.3)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 44 % vốn chủ sở hữu của công ty.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :

- Trong kỳ không có phát sinh sự kiện nào ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ược, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc nghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc nghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.		

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	240,692,842	100,843,573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,751,010,211	46,665,708,517
Tiền đang chuyển		
	39,991,703,053	46,766,552,090

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684,881,000	259,875,000	684,881,000	469,106,000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	2,305,557,332	826,016,099	2,305,557,332	1,352,486,304
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	766,727,921	219,441,599	766,727,921	484,588,721
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975,259,755	654,030,599	975,259,755	362,363,155
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THANH CÔNG	164,448,732	164,448,732	164,448,732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THÀNH	71,672	54,399	71,672	-
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467,560	210,400	467,560	241,960
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN A CHÂU	99,774	33,399	99,774	68,974
Tổng giá trị cổ phiếu	4897513746	2124110227	4,897,513,746	2,668,855,114

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- CN Bắc Sài Gòn
Tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển - CN Gia
Định
Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -
CN Đông Sài Gòn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	96,525,000,000	96,623,500,000	101,377,500,000	101,377,500,000
	141,000,000,000	141,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000
	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
	240,525,000,000	240,623,500,000	240,377,500,000	240,377,500,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con :
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
+ Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	65,294,339,551	65,294,339,551	65,294,339,551	65,294,339,551
	65,294,339,551	65,294,339,551	65,294,339,551	65,294,339,551

3. Phải thu của Khách hàng		31/03/2015	01/01/2015	
a) Phải thu của khách hàng tại Công ty CP BiBiCa				
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)				
		781,645,663	6,173,399,851	
b) Phải thu của khách hàng tại Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông				
CÔNG TY TNHH 1 TV CÔNG THU MÓNG CÁI				
		345,404	294,800,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG				
		346,158,972	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .				
		1,524,035,261	1,786,168,679	
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/03/2015	01/01/2015	
Giá trị				
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất				
		991,223,179	991,223,179	
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng tính tới ngày 31/12/2014				
		796,422,505	665,174,467	
Phải thu khác				
		601,336,402	2,055,793,840	
		2,388,982,086	3,712,191,486	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		31/03/2015		
	Số lượng	Giá trị	01/01/2015	
			Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.		50,417,591		50,417,591

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
6. Nợ xấu				
1041 – CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT NHÀ TÔI	30,525,613	15,262,807	(15,262,806)	30,525,613
1164 – CÔNG TY CỔ PHẦN FC VIỆT NAM – Phan Anh Tuấn	79,104,937	30,751,567	(48,353,370)	79,104,937
1185 – CTY CP XD TMDV MẠNH AN	451,873,877	-	(451,873,877)	451,873,877
1202 – DNTN TM NGỌC MAI	541,462,697	249,022,655	(292,440,042)	541,462,697
1251 – CTY TNHH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG PHÁT	21,155,835	10,577,917	(10,577,918)	21,155,835
1273 – CÔNG TY TNHH TM VÀ SX TRANG LY	166,009,472	-	(166,009,472)	166,009,472
1303 – HỘ KINH DOANH CA THE TRẦN VĂN BÌNH	4,060,707	1,218,212	(2,842,495)	4,060,707
1323 – CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT	44,880,551	13,464,165	(31,416,386)	44,880,551
1342 – CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM BẮC NAM	140,738,805	67,958,840	(72,779,965)	140,738,805
1692 – CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẠNH TUẤN	133,086,897	44,192,069	(88,894,828)	133,086,897
1792 – TRỊNH THỊ MINH NGUYỆT	359,784	179,892	(179,892)	359,784
1811 – CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI AN VIỆT	383,726,337	115,191,168	(268,535,169)	383,726,337
4051 – CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THỰC PHẨM SAO VIỆT	11,121,792	5,560,896	(5,560,896)	11,121,792
4431 – CÔNG TY TNHH VĂN HOA THIÊN THANH	9,548,225	6,683,757	(2,864,468)	9,548,225
4751 – SIÊU THỊ TIỀN TÍCH VIỆN 103	6,590,577	3,600,261	(2,990,316)	6,590,577
5871 – CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM FOOD	188,057	131,640	(56,417)	188,057
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYỆT (*)	3,640,819,161		(3,640,819,161)	4,009,419,161
Cộng	5,665,253,324	563,795,846	(5,101,457,478)	6,033,853,324
				587,911,639
				(4,009,419,161)
				(5,445,941,685)

(*)Khoản cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay 3,640,819,161 đồng : Tại bản án số 20/2012/KDTM - ST ngày 26/12/2012 của Tòa án quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết phải trả cả gốc và lãi với số tiền là : 9,052,812,500 đồng. Hiện nay chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu của Công ty

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30,823,933,714	1,556,526,746	33,221,264,088	992,291,510
Công cụ, dụng cụ	4,310,039,829	11,040,386	4,735,729,178	547,672,440
Chi phí SX, KD dở dang	992,407,124		1,334,344,195	
Thành phẩm	33,125,668,261		27,145,466,815	
Hàng gửi đi bán	143,320,365		285,865,979	
	69,395,369,293	1,567,567,132	66,722,670,255	1,539,963,950

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

a) Chi phí cho dự án

- Mua sắm

	31/03/2015	01/01/2015
	238,470,976	40,670,976
	238,470,976	40,670,976
	238,470,976	40,670,976

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	65,096,836,860	211,710,654,244	10,609,103,200	10,161,157,609	183,695,159	297,761,447,072
Tăng trong năm	-	231,500,000	-	-	-	231,500,000
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	-	231,500,000	-	-	-	231,500,000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	6,148,324,242	72,000,000	-	-	6,220,324,242
Số cuối năm	65,096,836,860	205,793,830,002	10,537,103,200	10,161,157,609	183,695,159	291,772,622,830
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	4,060,058,803	106,320,774,040	1,938,368,635	1,826,811,107	-	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34,339,549,275	160,469,316,977	7,587,594,171	5,996,589,192	117,522,175	208,510,571,790
Khấu hao trong năm	807,909,258	2,603,600,391	266,344,970	256,545,764	6,024,531	3,940,424,914
Thanh lý	-	6,117,830,317	72,000,000	-	-	6,189,830,317
Số cuối năm	35,147,458,533	156,955,087,051	7,781,939,141	6,253,134,956	123,546,706	206,261,166,387
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	30,757,287,585	51,241,337,267	3,021,509,029	4,164,568,417	66,172,984	89,250,875,282
- Tại ngày cuối năm	29,949,378,327	48,838,742,951	2,755,164,059	3,908,022,653	60,148,453	85,511,456,443

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256,080,000	8,738,406,943	8,994,486,943
Tăng trong năm	-	-	-
Trong đó:	-	-	-
Mua mới	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	256,080,000	8,738,406,943	8,994,486,943
Trong đó:	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	1,513,510,865	1,513,510,865
Giá trị khấu hao lũy kế:	-	-	-
Số đầu năm	-	3,183,981,336	3,183,981,336
Khấu hao trong năm	-	249,984,474	249,984,474
Thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	-	3,433,965,810	3,433,965,810
Giá trị còn lại:	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	256,080,000	5,554,425,607	5,810,505,607
- Tại ngày cuối năm	256,080,000	5,304,441,133	5,560,521,133

11. Chi phí trả trước

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,109,129,869	927,964,565
- Các khoản khác	765,548,216	753,433,760
Cộng	1,874,678,085	1,681,398,325
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	1,490,884,996	1,522,467,100
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3,033,459,114	2,944,665,992
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,388,156,347	3,738,875,508
- Chi phí trả trước dài hạn khác	89,511,957	429,706,645
	8,002,012,414	8,635,715,245

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán	31/03/2015	01/01/2015
Văn phòng công ty	1,111,048,200	368,764,000
CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO VÀ IN ÁN CÁT VÀNG	438,900,000	
CTY TNHH TRUYỀN THÔNG CHUYÊN SAN	672,148,200	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN NHIÊN		90,915,000
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG		277,849,000
Nhà máy Hà Nội	647,339,440	5,025,368,634
CTY TNHH TÍN THÀNH	236,160,760	387,197,404
CTY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN	214,168,680	360,525,000
CTY CỔ PHẦN TIỀN HUNG	197,010,000	685,874,750
CTY CP BAO BÌ DƯỢC	-	3,591,771,480

Nhà máy Biên Hòa	8,669,414,200	10,042,615,550
CTY TNHH VIỆT NAM JS PLASTIC PACKAGING	3,997,004,550	3,579,237,090
CTY CP ĐƯỜNG BIÊN HÒA	4,081,974,750	-
CTY CP BAO BÌ DƯỢC	590,434,900	6,463,378,460

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không có phát sinh trong kỳ báo cáo

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	9,912,587,212	3,984,882,111	10,712,571,276	3,184,898,047
- Thuế GTGT	6,551,928,862	12,296,617,359	11,175,157,860	7,673,388,361
- Thuế TNCN	(799,983,575)	1,022,609,157	1,611,936,796	(1,389,311,214)
Cộng	15,664,532,499	17,304,108,627	23,499,665,932	9,468,975,194

14. Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bán hàng	38,769,644,272	76,096,922,559
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2014	292,500,000	280,000,000
Trích trước chi phí bán quyền Lotte Pie năm 2013 và 09	1,128,220,000	1,128,220,000
Trích trước chi phí hàng tết trả về của hệ thống MT	1,701,295,455	-
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca và điện nước tháng 03/2015	443,396,006	599,059,440
Trích trước thù lao HĐQT 2014	508,765,238	1,041,256,080
Cộng	42,843,820,971	79,145,458,079

15. Phải trả khác	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,357,717,534	664,062,542
Cộng	1,357,717,534	664,062,542
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,982,373,000	4,800,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	6,060,746,074	6,192,871,907
Cộng	13,043,119,074	10,993,071,907

16. Dự phòng phải trả	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí lương bổ sung 2015	6,329,305,485	-
Chi phí thuê ụ, kệ hệ thống MT 2015	464,070,365	548,717,910
Chi phí hỗ trợ bán hàng theo hợp đồng MT 2015	1,936,238,163	-
Thù lao Hội đồng quản trị 2015	268,500,000	-
Cộng	8,998,114,013	548,717,910

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351		102,979,268,136	14,899,622,277		574,813,293,764
Lãi/(lỗ) trong năm				24,131,228,247	56,975,850,573		56,975,850,573
Trích lập các quỹ					(24,131,228,247)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2,244,008,771)		(2,244,008,771)
Chia cổ tức 2012					(9,252,469,200)		(9,252,469,200)
Tạm ứng cổ tức năm 2013							-
Đánh giá CLTG cuối năm							-
Số dư cuối năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351	-	127,110,496,383	36,247,766,632		620,292,666,366
Lãi/(lỗ) trong năm					14,280,533,314		14,280,533,314
Hoàn nhập CLTG							-
Trích lập các quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Chia cổ tức							-
Đánh giá CLTG cuối kỳ							-
Giảm khác (nợ bổ sung thuế TNĐN 2007)							-
Số dư cuối kỳ này	154,207,820,000	302,726,583,351	-	127,110,496,383	50,528,299,946		634,573,199,680

18 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại :

USD
EUR

	31/03/2015	01/01/2015
USD	1,116,711.06	808,935.63
EUR	44,317.47	317.44

b) Nợ khó đòi đã xử lý

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	GIÁ TRỊ	NGUYÊN NHÂN
1	Nguyễn Chu Thành	3,612,604	Khách hàng ngưng hoạt động, không đồng ý ký xác nhận công nợ nên Công ty không đủ cơ sở để lập hồ sơ khởi kiện thu hồi công nợ.
2	Hộ kinh doanh Hoàng	4,484,328	
3	Trạm Phân Phối Hàng Buồm	13,076,238	
4	Cty CP SXTM Phạm Nguyễn	97,484,348	
5	Nhà Sách Tân Tạo	12,090,848	
6	CTy TNHH TM Thiện Lộc	27,044,150	
7	Cty TMDV Văn Hóa Thiện Hợp	7,118,432	
8	Cty TNHH MTV Đại Bảo An	28,770,686	
9	Khách hàng vãng lai Miền Bắc	4,894,001	
Tổng cộng		198,575,635	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
	255,380,713,308	234,354,365,906
	255,380,713,308	234,354,365,906

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .

- Bán hàng
- Mua hàng
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
	2,107,680,886	3,501,308,635
	-	-
	2,371,757,229	3,125,044,469

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
	897,249,883	
	2,463,076,124	1,934,363,675
	3,360,326,007	1,934,363,675

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
	175,059,589,377	164,972,456,216
	175,059,589,377	164,972,456,216

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,826,530,812	1,554,675,879
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,845,600	12,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25,500,850	5,126,760
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	325,118,228	
	3,182,995,490	1,559,815,439
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	12,800,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	43,060,266	10,289,549
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	104,548,402	
	160,408,668	10,289,549
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	300,035,183	303,760,471
- Các khoản khác	581,486,589	576,976,108
	881,521,772	880,736,579
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	67,972,466	56,569,339
- Các khoản bị phạt		14,000,000
- Các khoản khác	48,617,714	2,001,003
	116,590,180	72,570,342
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	5,538,301,003	3,701,069,603
Lương bổ sung	4,007,581,749	1,076,554,237
Tài trợ - Quà tặng(trung thu, lễ tết,..)	1,334,358,335	604,110,198
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	13,373,450,424	17,205,537,183
Chi phí trademaking - hỗ trợ bán hàng	12,590,966,703	17,105,589,677
Chi phí hoa hồng, BHP, Thương DT	5,493,643,757	7,226,607,994
Chi phí vận chuyển	10,494,856,089	7,419,490,173
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,984,882,111	1,621,888,410
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
	3,984,882,111	1,621,888,410

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") với số tiền 126,588,275,371 đồng liên quan đến các chi phí khôi phục và sửa chữa nhà xưởng và dây chuyền sản xuất. Số tiền bồi thường trên sẽ được chi trả bởi PVI theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 06 năm 2010. Công ty đã đệ trình đơn khởi kiện PVI lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") để được giải quyết bồi thường. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định do Tòa án chưa có phán quyết cuối cùng tại ngày báo cáo.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hàng Tết công ty thu hồi từ hệ thống MT ước tính : 2,200,000,000 đồng , tiến độ thực hiện dự kiến đến hết ngày 15/05/2015. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả giá trị hàng trả lại nêu trên và đã được công ty phản ánh vào Khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo.

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	736,557,005	674,753,394
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích)	268,500,000	209,265,000

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

6 - Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/12/2014 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất
- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Hưng Yên là : 45.709.000.000 đồng

Người lập

Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Phụng

TP.HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến